TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TAM BÌNH** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 12/2023/DS-ST Ngày: 21 - 4 - 2023 V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Bé Hai.

2. Ông Huỳnh Văn Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình: Không tham gia phiên toà.

Ngày 21 tháng 4 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 131/2022/TLST-DS ngày 24 tháng 10 năm 2022 về "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2023/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 26/2023/QĐST-DS ngày 05 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần T; địa chỉ trụ sở Số 266 - 268, đường N1, phường S, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Huỳnh Nghĩa N2; địa chỉ làm việc Số 17, Tổ 10, đường Đ, Khóm 1, thị trấn B, huyện B, tỉnh Vĩnh Long là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền số 3272/2022/QĐ-PL ngày 26 tháng 12 năm 2022 - Có mặt).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim E, sinh năm 1967; địa chỉ Ấp 9, xã L, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 03 tháng 6 năm 2022 của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần T và trong quá trình xét xử, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Huỳnh Nghĩa N2 trình bày:

Ngày 28/10/2019, Ngân hàng Thương mại Cổ phần T (gọi tắt là Ngân hàng T) cùng với bà Nguyễn Thị Kim E ký kết Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng số 137XX41 (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng, kèm theo bản Điều khoản và điều kiện phát hành, sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng T có hiệu lực ngày 04/01/2018, Biểu phí sản phẩm dịch vụ thẻ Ngân hàng T phát hành tại Việt Nam áp dụng cho khách hàng cá nhân đối với loại thẻ JCB có hiệu lực ngày 11/01/2018 đã cung cấp cho khách hàng tại thời điểm đề nghị làm thẻ - các văn bản này được gọi chung là hợp đồng tín dụng) với nội dung:

- Ngân hàng T đồng ý cấp cho bà E thẻ tín dụng loại thẻ JCB, với hạn mức sử dụng là 30.000.000 đồng; mục đích giao dịch (mua hàng, thanh toán hàng hóa) tiêu dùng cá nhân và rút tiền mặt; thời hạn sử dụng thẻ đến tháng 10/2022; lãi suất thỏa thuận tại thời điểm làm thẻ là 2,6%/tháng và có thay đổi theo từng thời kỳ của ngân hàng, lãi suất quá hạn là 3,9%/tháng (150% lãi trong hạn); bên cạnh tiền lãi, chủ thẻ còn phải trả các loại phí dịch vụ thẻ bao gồm phí thường niên và phí phát hành thẻ (thu mỗi năm 01 lần), phí rút tiền mặt (khi chủ thẻ rút tiền mặt), phí trễ hạn/chậm thanh toán (khi chủ thẻ không thanh toán ít nhất số tiền tối thiểu vào hoặc trước ngày đến hạn), phí vượt hạn mức (tính trên dư nợ vượt hạn mức được cấp) theo mức phí được quy định tại Biểu phí sản phẩm dịch vụ thẻ Ngân hàng T phát hành tại Việt Nam áp dụng cho khách hàng cá nhân sử dụng đối với loại thẻ JCB (Biểu phí được quy định là một phần không thể tách rời của bản Điều khoản và điều kiện) được áp dụng trong từng thời kỳ có thể là Biểu phí tại thời điểm làm thẻ có hiệu lực ngày 11/01/2018 hoặc Biểu phí mới khi có thay đổi về mức phí có hiệu lực áp dụng đã được công bố trên trang website tại địa chỉ "www.saxxxbank.com.vn hoặc https://sacxxxbank.com.vn" và được niêm yết công khai tại tất cả các chi nhánh, phòng giao dịch của Ngân hàng T; ngày chốt thông báo giao dịch vào ngày 22 hàng tháng.

- Việc thanh toán sẽ được áp dụng theo thứ tự như sau: (1) Các khoản phí và/hoặc lãi của kỳ trước; (2) giao dịch rút tiền mặt/tương đương rút tiền mặt của kỳ trước; (3) giao dịch mua hàng hóa/thanh toán thẻ trực tuyến của kỳ trước; (4) các khoản phí và/hoặc lãi trong kỳ; (5) giao dịch rút tiền mặt/tương đương rút tiền mặt trong kỳ; (6) giao dịch mua hàng hóa/thanh toán thẻ trực tuyến trong kỳ, trừ trường hợp ngân hàng có quy định khác.

- Trường hợp chủ thẻ vi phạm nghĩa vụ không thanh toán số tiền tối thiểu cho đến ngày thứ 10 của kỳ thông báo giao dịch lần thứ 2 thì toàn bộ dư nợ thẻ tín dụng sẽ bị chuyển sang nợ quá hạn, tính lãi quá hạn, không phát sinh các loại phí. Ngân hàng T có quyền áp dụng lãi suất nợ quá hạn đối với toàn bộ dư nợ. Sau 75 ngày kể từ ngày lập thông báo giao dịch hoặc sau 03 kỳ thông báo giao dịch liên tiếp nếu chủ thẻ không thanh toán hoặc thanh toán ít hơn số tiền tối thiểu thì Ngân hàng T sẽ tạm ngưng hoặc chấm dứt quyền sử dụng thẻ của chủ thẻ và tiến hành các biện pháp cần thiết để thu toàn bộ nợ.

Thực hiện hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng đã ký: Ngày 22/11/2019, Ngân hàng T phát hành và cấp cho bà ET thẻ tín dụng loại JCB, số thẻ 35XX81-0741, hạn mức sử dụng 30.000.000 đồng, cùng ngày bà E kích hoạt thẻ rút tiền mặt số tiền 27.000.000 đồng. Đến ngày 22/12/2019, bà E tiếp tục dùng thẻ rút tiền mặt số tiền 2.500.000 đồng. Trong thời hạn sử dụng thẻ, kể từ ngày kích hoạt thẻ cho đến ngày 22/01/2021, bà E chỉ thanh toán cho ngân hàng được một phần lãi và một phần các loại phí theo mức phí quy định tại Biểu phí có hiệu lực ngày 11/01/2018, tổng cộng số tiền 15.580.000 đồng. Sau đó, bà E vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thông báo giao dịch trong 04 kỳ liên tiếp từ ngày 22/02/2021 đến ngày 22/5/2021. Mặc dù, Ngân hàng T đã nhiều lần làm việc nhắc nhở yêu cầu bà E thanh toán nợ theo thứ tự quy định tại Điều 23 của bản Điều khoản và điều kiện nhưng bà E chỉ trả được số tiền 800.000 đồng, không thanh toán tiếp số tiền nợ còn lại là 29.203.333 đồng. Do bà E không có thiện chí trả nợ nên ngày 22/5/2021 Ngân hàng T căn cứ vào Điều 26 của bản Điều khoản và điều kiện đã tạm khóa quyền sử dụng thẻ của bà E, chuyển toàn bộ dư nợ 29.203.333 đồng sang nợ quá hạn, tính lãi quá hạn theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng và thu hồi nợ. Tính đến ngày 21/4/2023, bà E nợ Ngân hàng T tổng cộng số tiền 55.751.609 đồng (trong đó: nợ gốc 29.203.333 đồng, nợ lãi quá hạn 26.548.276 đồng).

Nay, Ngân hàng T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà E phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng T số tiền 55.751.609 đồng và tiếp tục trả lãi quá hạn theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng tính kể từ ngày 22/4/2023 cho đến khi trả xong nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Kim E đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng đều vắng mặt tại các phiên họp, không giao nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T và cũng không giao nộp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà E đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, nhận định tại mốc đơn [1] "*Về nội dung*", Tòa án xác định đây là tranh chấp hợp đồng tín dụng thuộc loại vụ án tranh chấp về hợp đồng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa sơ thẩm, bà E đã được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai vắng mặt không có lý do vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà E theo thủ tục chung.

- Về nội dung:

[1] Về áp dụng pháp luật:

[1.1] Xét hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng được xác lập, thực hiện và tranh chấp giữa các đương sự như nhận định tại mốc đơn [2] "*Về nội dung*" là hợp đồng tín dụng về hoạt động thẻ ngân hàng có tính chất, mục đích khác với hợp đồng tín dụng về hoạt động cho vay và hợp đồng vay tài sản không phải là hợp đồng tín dụng.

[1.2] Mặc dù, hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán thẻ và hoạt động cấp tín dụng dưới hình thức cho vay đều là hoạt động ngân hàng được điều chỉnh chung bởi Luật Các tổ chức tín dụng. Nhưng trong mỗi lĩnh vực hoạt động lại có phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng khác nhau nên được điều chỉnh bởi các văn bản pháp luật riêng biệt: Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng (gọi tắt là Thông tư số 19/2016/TT-NHNN); còn Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng (gọi tắt là Thông tư số 39/2016/TT-NHNN). Đối với hoạt động cho vay không phải là hoạt động ngân hàng thì được điều chỉnh bởi Bộ luật Dân sự.

[1.3] Sự khác biệt còn được thể hiện trong quy định về lãi suất cho vay, cách tính dư nợ gốc, lãi phải trả giữa các văn bản luật. Pháp luật ngân hàng quy định, cho phép tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng. Song pháp luật dân sự lại quy định giới hạn về mức lãi suất để xác định lãi, lãi suất. Tuy nhiên, khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự cũng đã loại trừ việc áp dụng giới hạn mức lãi suất của Bộ luật Dân sự khi các luật khác có liên quan quy định khác. Điều này được hiểu, quy định giới hạn lãi suất cho vay không áp dụng đối với hợp đồng tín dụng.

[1.4] Căn cứ vào khoản 1 Điều 3 Luật Các tổ chức tín dụng và nhận định tại các đoạn [1.1], [1.2], 1.3] nêu trên, Tòa án áp dụng Luật Các tổ chức tín dụng và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Luật Các tổ chức tín dụng về hoạt động thẻ ngân hàng là Thông tư số 19/2016/TT-NHNN để nhận định, giải quyết mà không áp dụng quy định về giới hạn lãi suất của Bộ luật Dân sự để xác định lãi, lãi suất; quy định về cách tính dư nợ gốc, lãi hướng dẫn trong Thông tư số 39/2016/TT-NHNN để xác định dư nợ phải trả.

[2] Về yêu cầu khởi kiện và hướng giải quyết:

[2.1] Xét việc xác lập, thực hiện quan hệ cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản thẻ ngân hàng thông qua hoạt động phát hành và sử dụng thẻ tín dụng

loại JCB, với hạn mức sử dụng 30.000.000 đồng; mục đích sử dụng thẻ để giao dịch (mua hàng, thanh toán hàng hóa) tiêu dùng cá nhân và rút tiền mặt; có thỏa thuận lãi suất, mức các loại phí dịch vụ thẻ phải thu theo biểu phí đã công bố, được niêm yết công khai và đã cung cấp cho chủ thẻ trước khi sử dụng thẻ, cách tính lãi phát sinh trong hạn, thứ tự ưu tiên thanh toán và thời hạn thanh toán; có thỏa thuận quy định cụ thể các trường hợp chủ thẻ vi phạm bị chuyển nợ quá hạn, tạm ngưng hoặc chấm dứt quyền sử dụng thẻ, thu nợ trên cơ sở ký kết Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng, kèm theo bản Điều khoản và điều kiện phát hành, sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của ngân hàng, giữa Ngân hàng T với bà E là đúng quy định tại khoản 14 và khoản 15 Điều 4, khoản 2 Điều 91, Điều 94, điểm d khoản 3, khoản 4, khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng; các khoản 1, 3, 11 và 24 Điều 3, khoản 1 Điều 4, khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 9, các khoản 1, 4 và 5 Điều 10, khoản 1 Điều 13, khoản 1 Điều 14, khoản 1 và khoản 3 Điều 15, điểm a khoản 1 Điều 16 Thông tư số 19/2016/TT-NHNN.

[2.2] Trong quá trình sử dụng thẻ, bà E vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thông báo giao dịch trong 04 kỳ liên tiếp từ ngày 22/02/2021 đến ngày 22/5/2021 nhưng chỉ trả được số tiền 800.000 đồng, không tiếp tục thanh toán số tiền 29.203.333 đồng còn lại theo yêu cầu. Do đó, ngày 22/5/2021 Ngân hàng T căn cứ vào Điều 26 của bản Điều khoản và điều kiện phát hành, sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của ngân hàng, tạm khóa quyền sử dụng thẻ của bà E, chuyển toàn bộ dư nợ số tiền 29.203.333 đồng sang nợ quá hạn, thu hồi nợ quá hạn, khởi kiện yêu cầu bà E trả nợ tính đến ngày 21/4/2023 số tiền 55.751.609 đồng và tiếp tục trả lãi quá hạn theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp tín dụng tính kể từ ngày 22/4/2023 cho đến khi trả xong nợ là đúng quy định tại khoản 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng; điểm k khoản 1 Điều 13, khoản 2 Điều 17 Thông tư số 19/2016/TT-NHNN.

[3] Từ những phân tích và điều luật viện dẫn áp dụng như nhận định tại các mốc đơn mục [1], [2] "*Về tố tụng*" và các mốc đơn [1], [2] "*Về nội dung*", Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T giải quyết theo hướng đã nhận định như trên.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T được chấp nhận. Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Toà án giải quyết, bà E phải nộp án phí tính tròn số tiền 2.787.580 đồng, hoàn trả cho Ngân hàng T được nhận lại số tiền 1.088.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Áp dụng khoản 2 Điều 17 Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần T.

1.1. Buộc bà Nguyễn Thị Kim E có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần T số tiền 55.751.609 (Năm mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi mốt nghìn sáu trăm lẻ chín) đồng.

1.2. Buộc bà Nguyễn Thị Kim E có trách nhiệm tiếp tục trả lãi quá hạn theo mức lãi suất thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ký ngày 28 tháng 10 năm 2019 (kèm theo Bản điều khoản và điều kiện phát hành, sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng) cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần T. Thời điểm trả lãi tiếp theo được tính kể từ ngày 22 tháng 4 năm 2023 cho đến khi bà E trả xong nợ.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Buộc bà Nguyễn Thị Kim E phải nộp án phí số tiền 2.787.580 (Hai triệu bảy trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm tám mươi) đồng.

2.2. Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần T được nhận lại số tiền 1.088.000 (Một triệu không trăm tám mươi tám nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số No 0011032 ngày 24 tháng 10 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Vụ án được xét xử công khai. Có mặt ông Huỳnh Nghĩa N2 vắng mặt bà Nguyễn Thị Kim E. Báo cho ông N2 có mặt biết có quyền đại diện Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để Tòa án cấp trên xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Riêng bà E vắng mặt thì thời hạn trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- VKSND huyện Tam Bình: 02;
- Chi cục THADS huyện Tam Bình: 01;
- ĐD.NĐ + BĐ: 02;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01;
- Lưu án văn: 06.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Cao Minh Tân